# Chi tiết mã HS 8703.90

| | |
|---|---|
| **Mã HS** | 8703.90 |
| **Mô tả hàng hóa** | Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua / - Loại khác: |
| **Đơn vị** | |
| **Thời điểm tạo** | 10/11/2026 17:20:28 |
| **Phiên bản dữ liệu** | 2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx |
| **Trạng thái xác minh** | Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh. |
| **Liên kết** | https://vietnamtariff.com/hs-code/870390/ |

## 18 dòng thuế thuộc 8703.90

| Mã HS | Mô tả hàng hóa | Đơn vị | Thuế NK thông thường | MFN | VAT |
|---|---|---|---|---|---|
| 8703.90.11 | Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua / - Loại khác: / - - Dạng CKD (SEN): / - - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN) | chiếc | 150% thuế MFN | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 | 10 / 8 (nhiều mức) |
| 8703.90.12 | Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua / - Loại khác: / - - Dạng CKD (SEN): / - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | chiếc | 150% thuế MFN | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 | 10 / 8 (nhiều mức) |
| 8703.90.13 | Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua / - Loại khác: / - - Dạng CKD (SEN): / - - - Ô tô cứu thương | chiếc | 150% thuế MFN | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 | 10 / 8 (nhiều mức) |
| 8703.90.14 | Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua / - Loại khác: / - - Dạng CKD (SEN): / - - - Ô tô tang lễ | chiếc | 150% thuế MFN | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 | 10 / 8 (nhiều mức) |
| 8703.90.15 | Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua / - Loại khác: / - - Dạng CKD (SEN): / - - - Ô tô chở phạm nhân | chiếc | 150% thuế MFN | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98 | 10 / 8 (nhiều mức) |

| Mã HS | Mô tả hàng hóa | Đơn vị | Thuế NK thông thường | MFN | VAT |
|---|---|---|---|---|---|
| 8703.90.16 | Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua / - Loại khác: / - - Dạng CKD (SEN): / - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | chiếc | 150% thuế MFN | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 | 10 / 8 (nhiều mức) |
| 8703.90.17 | Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua / - Loại khác: / - - Dạng CKD (SEN): / - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1) | chiếc | 150% thuế MFN | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 | 10 / 8 (nhiều mức) |
| 8703.90.18 | Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua / - Loại khác: / - - Dạng CKD (SEN): / - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van) | chiếc | 150% thuế MFN | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 | 10 / 8 (nhiều mức) |
| 8703.90.19 | Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua / - Loại khác: / - - Dạng CKD (SEN): / - - - Loại khác | chiếc | 150% thuế MFN | Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98 | 10 / 8 (nhiều mức) |
| 8703.90.91 | Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN) | chiếc | 105% | 70% | 10 / 8 (nhiều mức) |
| 8703.90.92 | Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) | chiếc | 105% | 70% | 10 / 8 (nhiều mức) |
| 8703.90.93 | Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Ô tô cứu thương | chiếc | 30% | 20% | 10 / 8 (nhiều mức) |
| 8703.90.94 | Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Ô tô tang lễ | chiếc | 30% | 20% | 10 / 8 (nhiều mức) |
| 8703.90.95 | Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Ô tô chở phạm nhân | chiếc | 30% | 20% | 10 / 8 (nhiều mức) |
| 8703.90.96 | Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | chiếc | 105% | 70% | 10 / 8 (nhiều mức) |

| Mã HS | Mô tả hàng hóa | Đơn vị | Thuế NK thông thường | MFN | VAT |
|---|---|---|---|---|---|
| 8703.90.97 | Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1) | chiếc | 105% | 70% | 10 / 8 (nhiều mức) |
| 8703.90.98 | Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van) | chiếc | 105% | 70% | 10 / 8 (nhiều mức) |
| 8703.90.99 | Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác | chiếc | 105% | 70% | 10 / 8 (nhiều mức) |

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.